



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: **669** /IMP

CBTT Báo cáo tài chính Quý 3.2026/
*Disclosure of Q3.2026
Financial Statements*

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Dong Thap, October 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/ To: - Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

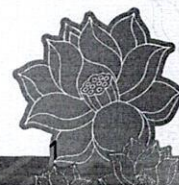
- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- *Organization name* : *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán : IMP
- *Stock Code* : *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- *Head office address* : *No.04, 30/4 Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ *Telephone* : (84.277) 3851 941
- Người thực hiện CBTT : Bà Trần Thị Đào
- *Submitted by* : *Md. Tran Thi Dao*
- Chức vụ : Tổng Giám đốc – Người Đại diện theo pháp luật
- *Position* : *General Director - Legal Representative*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure*

Công ty CP Dược phẩm Imexpharm công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.
Imexpharm Corporation discloses Q3.2026 Financial Statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn: <https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>





*This information was disclosed on Company website on October 20, 2026, at the following link:
<https://www.imexpharm.com/en-US/investors/information-disclosure>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We commit that the information disclosed above is truthful and assume full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Đại diện tổ chức

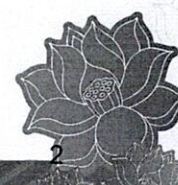
Organization representative

Tổng Giám đốc – Người Đại diện pháp luật

General Director - Legal Representative



TRẦN THỊ ĐÀO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM
2026



(+84) 277 3851941

www.imexpharm.com

Số 4, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp



MỤC LỤC:

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh báo cáo tài chính	08



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.721.041.742.151	1.507.411.305.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	133.332.254.517	189.537.666.772
1. Tiền	111		133.332.254.517	59.193.228.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	130.344.438.357
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		389.224.917.812	214.203.935.191
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	389.224.917.812	214.203.935.191
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.214.104.314	401.788.127.569
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	453.873.534.826	327.745.841.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.338.650.285	42.134.119.005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	9.269.306.805	36.376.165.533
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(6.267.387.602)	(4.467.998.896)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	687.618.365.190	677.715.255.584
1. Hàng tồn kho	141		692.751.772.609	682.347.047.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.133.407.419)	(4.631.792.196)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.652.100.318	24.166.320.508
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	17.151.154.224	21.303.545.305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15b	2.500.946.094	2.862.775.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.238.260.832.084	1.275.223.179.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.053.774.740	964.274.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	1.053.774.740	964.274.740
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		732.373.578.784	781.042.692.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	660.902.722.511	707.828.094.938
- Nguyên giá	222		1.513.827.912.299	1.486.777.949.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(852.925.189.788)	(778.949.854.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	71.470.856.273	73.214.597.890
- Nguyên giá	228		103.753.533.920	103.753.533.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.282.677.647)	(30.538.936.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	42.443.929.077	37.418.154.266
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		42.443.929.077	37.418.154.266
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		97.088.457.700	66.958.582.700
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	97.270.457.700	67.140.582.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(182.000.000)	(182.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		365.301.091.783	388.839.475.062
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	365.301.091.783	388.839.475.062
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.959.302.574.235	2.782.634.485.220

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		534.275.036.213	476.112.306.329
I. Nợ ngắn hạn	310		430.595.036.213	372.432.306.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94.249.191.653	80.782.812.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.359.716.294	31.654.060.847
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15a	29.916.496.357	32.643.325.042
5. Phải trả người lao động	315		18.370.297.290	12.205.339.747
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	50.553.985.020	40.873.166.533
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	46.337.842.393	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	20.763.192.967	18.241.111.967
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	111.605.074.021	112.779.232.151
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	44.439.240.218	43.253.257.869
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		103.680.000.000	103.680.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	3.680.000.000	3.680.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	100.000.000.000	100.000.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

433-
Y CP
HẨM
ARM
THÁP

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.425.027.538.022	2.306.522.178.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		187.323.437.904	187.323.437.904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		127.695.524.501	127.695.524.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		567.518.766.475	449.013.407.344
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		307.608.030.144	95.072.379.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		259.910.736.331	353.941.027.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.959.302.574.235	2.782.634.485.220

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Hoàng Vũ

Tổng giám đốc



Trần Thị Đào



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2026

(Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	665.359.585.943	676.886.492.759	1.960.766.101.827	2.118.437.792.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	121.710.757.747	103.334.327.565	308.675.719.611	318.131.321.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		543.648.828.196	573.552.165.194	1.652.090.382.216	1.800.306.470.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	320.552.630.572	346.687.205.400	966.673.798.784	1.085.171.006.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		223.096.197.624	226.864.959.794	685.416.583.432	715.135.464.714
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	9.561.691.436	4.840.377.041	22.599.952.234	18.926.814.250
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	7.340.745.708	10.053.795.176	21.720.825.053	31.473.443.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.153.046.434	4.958.204.894	8.940.842.560	13.341.687.725
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	84.178.391.943	81.025.117.056	254.837.113.674	276.661.912.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	36.083.285.631	38.976.533.836	106.830.474.452	115.625.919.053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		105.055.465.778	101.649.890.767	324.628.122.487	310.301.003.904
12. Thu nhập khác	31	VI.8	353.295.015	434.766.320	1.481.945.856	2.245.969.918
13. Chi phí khác	32	VI.9	15.169.868	1.218.623.774	45.326.523	1.515.652.183
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		338.125.147	(783.857.454)	1.436.619.333	730.317.735
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		105.393.590.925	100.866.033.313	326.064.741.820	311.031.321.639
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21.428.737.676	23.974.273.145	66.154.005.489	69.382.866.661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		83.964.853.249	76.891.760.168	259.910.736.331	241.648.454.978
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	486	445	1.504	1.398
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Dương Hoàng Vũ



Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

Trần Thị Đào

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2026 VND	LK từ đầu năm đến Quý 3/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	326.064.741.820	311.031.321.639
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	77.091.921.707	78.694.756.786
- Các khoản dự phòng	03	2.301.003.929	500.535.331
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	86.611.863	93.175.091
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.072.624.865)	(16.521.485.572)
- Chi phí đi vay	06	8.940.842.560	13.341.687.725
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	393.412.497.014	387.139.991.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(121.427.339.107)	(110.190.974.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.404.724.829)	(47.531.773.690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.930.709.652	174.811.479.309
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	27.690.774.360	(273.593.417.834)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(9.033.304.537)	(12.984.574.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.452.115.849)	(80.184.134.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(47.814.017.651)	(145.787.627.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	225.902.479.053	(108.321.032.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(34.903.052.273)	(23.994.275.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	219.090.909	1.126.018.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(522.232.620.778)	(282.330.389.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	354.334.900.230	202.228.109.589
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.074.710.240	13.140.102.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.506.971.672)	(89.830.434.437)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2026 VND	LK từ đầu năm đến Quý 3/2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	207.023.467.957	607.265.789.572
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(208.197.626.087)	(320.441.376.324)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.405.377.200)	(77.004.481.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.579.535.330)	209.819.932.248
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(56.184.027.949)	11.668.464.833
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	189.537.666.772	161.983.318.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.384.306)	(8.275.946)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	133.332.254.517	173.643.507.724

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Dương Hoàng Vũ

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

Trần Thị Đào



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 35) vào ngày 06 tháng 05 năm 2026 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Trụ sở chính đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.540.427.620.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu thiết bị y tế và dụng cụ y tế, hóa chất và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày công bố báo cáo tài chính này, Công ty có 25 chi nhánh và 2 công ty liên kết (Tại ngày 01/01/2026, Công ty có 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết) như sau:

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B-65B đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, Đường 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41-43 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Bà Rịa, TP Hồ Chí Minh
9. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44, Khu phố Bình Thành, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai
10. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm	Số 68-68A Đường Vành Đai Trong, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh
11. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước - Tân Vạn, Khu phố 5, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
12. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Số 119, đường Nguyễn Văn Voi, Xã Phú Hữu, Tỉnh Đồng Tháp
13. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 66A, Nguyễn Tất Thành, Khóm Sa Giang, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16-18 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
15. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, Khu dân cư 11D, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ
16. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69, Phạm Ngọc Thạch, Khóm 18, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau
17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang
18. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tên chi nhánh	Địa chỉ
19. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm	Số 3C5-4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, TP Hồ Chí Minh
20. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm	Khu đô thị mới Tây đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh, Khối 2 Nghi Phú, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An
21. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126-B127, khu QHDC Đông Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
22. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I, B16/I, đường 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
23. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
24. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Cát Khánh	Cụm công nghiệp Quảng Khánh, Tổ 10 - Khóm An Lạc, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
25. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Hải Phòng	Lô TT3-KD-13-05, số 164 đường Lê Duẩn, khu đô thị Sinh Thái Ven Sông Thái Bình Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Danh sách các công ty liên kết

Số	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết tại ngày 30/9/2026 01/01/2026	
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	28,90%	30,19%
2	Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

5. **Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ:** Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 1.453 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.456 người).

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây

về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Do đó, một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp cho việc so sánh với số liệu của năm nay, số liệu chi tiết được trình bày tại thuyết minh số IX.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là năm tài chính thứ 26 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu về cho vay và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.
- Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, Tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

7.1. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2. Tài sản cố định vô hình:

- *Bản quyền, phần mềm máy tính:*

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

- *Quyền sử dụng đất:*

Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng...
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông/nhà đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN:

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu

nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ.
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tăng, biểu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình;

+ Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	940.526.041	727.044.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.391.728.476	58.466.164.060
Tiền đang chuyển	-	20.110
Các khoản tương đương tiền (*)	-	130.344.438.357
Cộng	<u>133.332.254.517</u>	<u>189.537.666.772</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, tiền lãi được ghi nhận vào doanh thu tài chính từng kỳ theo Thông tư 99 đầu kỳ là 344.438.357 đồng.

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BIDV CN Đồng Tháp	22.736.321.566	20.915.370.759
Sacombank CN Đồng Tháp	30.342.716.515	13.897.795.962
SHB CN Đồng Tháp	17.493.631.635	11.375.586.321
ABANK CN Đồng Tháp	20.861.044.741	2.000.395
HDBANK CN Đồng Tháp	20.063.084.779	1.330.517.411

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số:

	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số đầu năm</u>
BIDV CN Đồng Tháp	-	-	1 tháng	40.021.698.630
SHB CN Đồng Tháp	-	-	1 tháng	40.088.493.151
Vietcombank CN Đồng Tháp	-	-	2 tháng	30.210.821.918
Sacombank CN Đồng Tháp	-	-	1 tháng	20.023.424.658



2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	389.224.917.812	389.224.917.812	-	214.203.935.191	214.203.935.191	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	389.224.917.812	389.224.917.812	-	214.203.935.191	214.203.935.191	-
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị						
+ Sacombank CN Đồng Tháp	123.044.712.330	123.044.712.330	-	30.117.123.288	30.117.123.288	-
+ ABBANK CN Đồng Tháp	61.613.397.262	61.613.397.262	-	60.416.876.713	60.416.876.713	-
+ BIDV CN Đồng Tháp	51.957.808.219	51.957.808.219	-	20.548.164.384	20.548.164.384	-
+ Nam A Bank CN Đồng Tháp	40.413.643.836	40.413.643.836	-	30.093.698.630	30.093.698.630	-
+ VCB CN Đồng Tháp	31.030.068.493	31.030.068.493	-	30.384.904.110	30.384.904.110	-
+ Eximbank CN Đồng Tháp	-	-	-	40.421.260.274	40.421.260.274	-
- Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	389.224.917.812	389.224.917.812	-	214.203.935.191	214.203.935.191	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (**)	10.348.611	97.088.457.700	282.517.080.300	-	8.034.637	66.958.582.700	293.264.250.500	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại		182.000.000	- (182.000.000)			182.000.000	- (182.000.000)	
Cộng		97.270.457.700	282.517.080.300	(182.000.000)		67.140.582.700	293.264.250.500	(182.000.000)



(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống, tiền lãi được ghi nhận vào doanh thu tài chính từng kỳ theo Thông tư 99 đầu kỳ là 2.101.655.739 đồng, cuối kỳ là 9.224.917.812 đồng. Chi tiết các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố cho ngân hàng tại cuối kỳ báo cáo để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BIDV CN Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000
Vietcombank CN Đồng Tháp	5.000.000.000	5.000.000.000

(**) Công ty đã đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (“AGP”) theo quy định và hướng dẫn tại Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 42/CBTT-AGP ngày 13 tháng 11 năm 2025 với số lượng đăng ký mua là 1.205.195 cổ phiếu, giá chào bán là 25.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 27 tháng 01 năm 2026, AGP đã hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu.

Ngày 10/6/2026 AGP đã thông báo hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Tại thời điểm báo cáo, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của AGP là 35.810.421 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu cổ tức mà Công ty nhận được là 1.108.779 cổ phiếu.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.947.404.903		3.031.598.285	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1.483.200.708	-	3.031.598.285	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.464.204.195	-	-	-
Các khách hàng khác (*)	445.926.129.923 (5.528.599.848)		324.714.243.642 (3.729.211.142)	
Cộng	453.873.534.826 (5.528.599.848)		327.745.841.927 (3.729.211.142)	
(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	70.491.155.599	-	43.182.142.977	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiến Việt	4.753.308.771	-
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	6.662.400.372
Các nhà cung cấp khác	22.922.941.142	35.471.718.633
Cộng	34.338.650.285	42.134.119.005

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	9.269.306.805	-	36.376.165.533	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu của người lao động (*)	7.369.145.538	-	4.656.590.089	-
- Ký cược, ký quỹ	150.978.000	-	150.600.000	-
- Mua cổ phần (**)	-	-	30.129.875.000	-
- Phải thu khác	1.749.183.267	(738.787.754)	1.439.100.444	(738.787.754)
b. Dài hạn	1.053.774.740	-	964.274.740	-
- Ký cược, ký quỹ	1.053.774.740	-	964.274.740	-

(*) Các khoản tạm ứng cho người lao động để thực hiện thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian hoàn ứng theo quy định chung là 30 ngày hoặc theo thời gian phê duyệt cụ thể trên từng trường hợp tạm ứng.

(**) (Thuyết minh V.2c)

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	15.012.641.160	9.484.041.312	(5.528.599.848)	9.528.502.125	5.799.290.983	(3.729.211.142)
Từ 6 tháng đến 1 năm	10.939.425.982	7.657.598.187	(3.281.827.795)	7.185.386.524	5.029.770.567	(2.155.615.957)
Từ 1 năm đến 2 năm	3.644.199.090	1.822.099.545	(1.822.099.545)	1.509.808.833	754.904.416	(754.904.417)
Từ 2 năm đến 3 năm	14.478.600	4.343.580	(10.135.020)	48.720.000	14.616.000	(34.104.000)
Trên 3 năm	414.537.488	-	(414.537.488)	784.586.768	-	(784.586.768)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	738.787.754	-	(738.787.754)	738.787.754	-	(738.787.754)
Cộng	15.751.428.914	9.484.041.312	(6.267.387.602)	10.267.289.879	5.799.290.983	(4.467.998.896)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	9.075.818.057	-	17.443.517.888	-
Nguyên liệu, vật liệu	399.972.658.840	(1.074.391.366)	343.026.079.177	(3.982.496.271)
Công cụ, dụng cụ	10.229.526.164	-	8.203.441.831	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.238.521.144	-	48.653.332.296	-
Sản phẩm	214.332.301.490	(4.059.016.053)	258.086.876.763	(649.295.925)
Hàng hóa	3.902.946.914	-	6.933.799.825	-
Cộng	692.751.772.609	(5.133.407.419)	682.347.047.780	(4.631.792.196)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	385.312.136.033	954.733.076.013	101.052.589.336	45.680.148.148	1.486.777.949.530
Tăng trong kỳ	1.206.470.361	20.527.570.043	4.307.749.988	2.381.017.271	28.422.807.663
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	(1.372.844.894)	-	(1.372.844.894)
Số cuối kỳ	386.518.606.394	975.260.646.056	103.987.494.430	48.061.165.419	1.513.827.912.299
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(173.757.134.869)	(483.951.276.883)	(80.904.918.666)	(40.336.524.174)	(778.949.854.592)
Khấu hao t.kỳ	(9.528.780.801)	(60.003.213.999)	(3.718.295.089)	(2.097.890.201)	(75.348.180.090)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	1.372.844.894	-	1.372.844.894
Số cuối kỳ	(183.285.915.670)	(543.954.490.882)	(83.250.368.861)	(42.434.414.375)	(852.925.189.788)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	211.555.001.164	470.781.799.130	20.147.670.670	5.343.623.974	707.828.094.938
Số cuối kỳ	203.232.690.724	431.306.155.174	20.737.125.569	5.626.751.044	660.902.722.511

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.719.554.004 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	80.217.869.328	-	20.149.844.592	3.385.820.000	103.753.533.920
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.217.869.328	-	20.149.844.592	3.385.820.000	103.753.533.920

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(9.546.546.825)	-	(18.578.449.205)	(2.413.940.000)	(30.538.936.030)
Khấu hao t.kỳ	(440.251.788)	-	(979.529.829)	(323.960.000)	(1.743.741.617)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(9.986.798.613)	-	(19.557.979.034)	(2.737.900.000)	(32.282.677.647)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	70.671.322.503	-	1.571.395.387	971.880.000	73.214.597.890
Số cuối kỳ	70.231.070.715	-	591.865.558	647.920.000	71.470.856.273

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.811.880.592 đồng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ là 19.163.722.783 đồng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay của công ty (thuyết minh V.19).

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	42.443.929.077	42.443.929.077	37.418.154.266	37.418.154.266
- Mua sắm	2.762.500.000	2.762.500.000	2.762.500.000	2.762.500.000
- XDCB	39.496.618.658	39.496.618.658	34.655.654.266	34.655.654.266
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	184.810.419	184.810.419	-	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-

Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	20.364.662.417	20.364.662.417	12.023.042.738	12.023.042.738
Chi phí tư vấn dự án	9.404.083.974	9.404.083.974	9.404.083.974	9.404.083.974
Máy móc các loại	-	-	6.846.700.000	6.846.700.000
Giấy phép lưu hành sản phẩm	7.101.162.064	7.101.162.064	4.787.682.960	4.787.682.960

11. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	17.151.154.224	21.303.545.305
Chi phí công cụ dụng cụ	168.814.167	112.962.500
Chi phí sửa chữa	1.956.887.121	1.183.250.518
Các khoản khác	15.025.452.936	20.007.332.287

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b. Dài hạn	365.301.091.783	388.839.475.062
Tiền thuê nhà, đất	275.727.509.458	280.171.753.077
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản	25.999.234.518	21.010.085.235
Giấy phép lưu hành sản phẩm	16.105.088.797	26.671.524.375
Quyền sử dụng nhãn hiệu	13.616.555.556	16.605.555.556
Công cụ, dụng cụ	12.155.886.609	14.262.561.512
Nâng cấp hệ thống SAP	8.650.325.278	12.747.847.778
Chi phí kiểm định chất lượng (*)	3.067.082.631	10.771.051.445
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.979.408.936	6.599.096.084

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	-
Các nhà cung cấp khác (*)	94.249.191.653	80.782.812.173
Cộng	94.249.191.653	80.782.812.173

(*) Chi tiết theo nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả ngắn hạn

Centrient Pharmaceuticals India	15.084.726.000	20.272.177.300
---------------------------------	----------------	----------------

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dược phẩm Trí Hùng	4.716.321.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	3.478.381.409	2.009.292.699
Công ty Cổ phần Y tế Minh An	1.560.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.605.013.885	29.644.768.148
Cộng	14.359.716.294	31.654.060.847

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức năm 2025	-	-

15. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán				
nội địa	2.422.338.896	33.422.627.677	(32.253.377.273)	3.591.589.300
Thuế GTGT hàng nhập				
khẩu	-	20.529.482.522	(20.529.482.522)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.364.135.657	(5.364.135.657)	-
Thuế TNDN	27.726.848.036	66.154.005.489	(72.452.115.849)	21.428.737.676
Thuế TNCN nhân viên				
Công ty	863.689.212	19.483.502.698	(16.936.608.755)	3.410.583.155
Thuế TNCN khách				
hàng	1.523.623.846	1.473.149.757	(2.633.215.239)	363.558.364
Thuế nhà thầu NN	106.825.052	2.053.470.679	(1.038.267.869)	1.122.027.862
Các loại thuế khác	-	442.273.938	(442.273.938)	-
Cộng	32.643.325.042	148.922.648.417	(151.649.477.102)	29.916.496.357

b) Thuế GTGT được khấu trừ

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh</u>	<u>Số cần trừ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	2.862.775.203	148.346.389.040	(148.708.218.149)	2.500.946.094

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	50.553.985.020	40.873.166.533
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	49.416.742.088	38.081.630.532
- Chi phí duy trì và phát triển thị trường	1.068.180.098	2.630.011.190
- Chi phí lãi vay	69.062.834	161.524.811
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-

17. Doanh thu chờ phân bổ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	46.337.842.393	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền		
thống	46.337.842.393	-
b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	-	-

18. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả khác ngắn hạn	20.763.192.967	18.241.111.967
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.805.823.000	13.929.008.000
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	7.304.300.413	2.836.852.912
Kinh phí công đoàn	1.101.975.706	1.085.826.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	551.093.848	389.424.225

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Phải trả khác dài hạn	3.680.000.000	3.680.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	3.680.000.000	3.680.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Vay dài hạn đến hạn trả	Giảm	Số cuối kỳ
Vietcombank					
CN Đồng Tháp	83.274.982.991	147.326.063.717	- (149.620.753.527)		80.980.293.181
BIDV CN Đồng Tháp	29.504.249.160	59.697.404.240	- (58.576.872.560)		30.624.780.840
Cộng	112.779.232.151	207.023.467.957	- (208.197.626.087)		111.605.074.021

b) Vay dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vietcombank CN Đồng Tháp	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ là 19.163.722.783 đồng (thuyết minh V.9)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	43.253.257.869	40.471.993.289
Trích quỹ trong kỳ/trong năm	49.000.000.000	148.730.532.105
Sử dụng quỹ trong kỳ/trong năm	(47.814.017.651)	(145.949.267.525)
Số dư quỹ cuối kỳ	44.439.240.218	43.253.257.869

21. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	154.042.762	154.042.762
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	154.042.762	154.042.762
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(33.800)	(33.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.008.962	154.008.962
Mệnh giá cổ phiếu VND	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
LIAN SGP HOLDING PTE. LTD.	67,87	104.545.781	1.045.457.810.000	0,00	-	-
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,04	33.948.992	339.489.920.000	22,04	33.948.992	339.489.920.000
SK Investment Vina III Pte. Ltd	3,02	4.647.051	46.470.510.000	47,69	73.457.880	734.578.800.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	0,00	-	-	9,75	15.026.784	150.267.840.000
Công ty CP Đầu Tư KBA	0,00	-	-	7,37	11.355.326	113.553.260.000
Cổ đông khác	7,08	10.900.938	109.009.380.000	13,15	20.253.780	202.537.800.000
Cộng	100,00	154.042.762	1.540.427.620.000	100,00	154.042.762	1.540.427.620.000

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.



- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	349.138.023.396	349.138.023.396
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(77.004.481.000)	(77.004.481.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(148.730.532.105)	(148.730.532.105)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(4.803.003.971)	4.803.003.971	-
Tại ngày 31/12/2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	127.695.524.501	449.013.407.344	2.306.522.178.891
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	259.910.736.331	259.910.736.331
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(92.405.377.200)	(92.405.377.200)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2026	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	127.695.524.501	567.518.766.475	2.425.027.538.022



- Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 22 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025, cụ thể như sau:

	<u>Số tiền</u>
Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.405.377.200
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 10,91% LNST được phân phối	49.000.000.000

- Theo Điều 1, Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT-IMP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị thông qua việc triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông. Tại ngày lập báo cáo này, công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức cho cổ đông.

Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	92.405.377.200
Cổ tức năm nay	-

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	35.203.384.601	35.203.384.601
Ngoại tệ các loại		
+ USD	73.302,55	25.524,41
+ EUR	4.943,13	17.488,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.960.766.101.827	2.118.437.792.374
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	-	-
+ Doanh thu hàng sản xuất	1.955.531.789.863	2.106.470.770.140
+ Doanh thu hàng mua bán khác	5.234.311.964	11.967.022.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.960.766.101.827	2.118.437.792.374

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
+ Chiết khấu thương mại	308.087.210.814	316.900.963.357
+ Hàng bán bị trả lại	588.508.797	1.230.358.247
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	308.675.719.611	318.131.321.604

3. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	879.689.704.334	968.648.705.281
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	82.158.868.593	106.744.396.165
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	-
Giá vốn hàng mua bán khác	4.323.610.634	9.597.009.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	501.615.223	180.895.515
Cộng	966.673.798.784	1.085.171.006.056

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.853.533.956	12.796.884.578
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.746.418.278	2.477.821.672
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.652.108.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	22.599.952.234	18.926.814.250

5. Chi phí tài chính

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Chi phí đi vay	8.940.842.560	13.341.687.725
Chiết khấu thanh toán	12.484.401.944	16.889.738.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208.968.686	1.148.841.995
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	86.611.863	93.175.091
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21.720.825.053	31.473.443.569

6. Chi phí bán hàng

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Chi phí nhân viên	114.188.037.332	120.813.938.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.553.932.163	37.197.039.907
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.148.047.827	35.016.000.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.043.296.465	3.954.291.492
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.103.057.553	662.152.311
Chi phí khác	86.800.742.334	79.018.489.819
Cộng	254.837.113.674	276.661.912.438

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Chi phí nhân viên	35.052.647.970	38.183.302.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.349.176.050	30.221.555.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.207.869.071	2.937.685.805
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.461.338	457.660.366
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	568.944.235	600.383.766
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.799.388.706	639.538.172
Chi phí khác	35.353.987.082	42.585.793.341
Cộng	106.830.474.452	115.625.919.053

8. Thu nhập khác

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	219.090.909	278.136.364
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	-	-
Các khoản khác	1.262.854.947	1.967.833.554
Cộng	1.481.945.856	2.245.969.918

9. Chi phí khác

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	205.643.370
Các khoản chi phí khác	45.326.523	1.310.008.813
Cộng	45.326.523	1.515.652.183

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.064.741.820	311.031.321.639
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	4.705.285.625	23.297.866.381
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	3.652.108.000
Thu nhập tính thuế	330.770.027.445	330.677.080.020
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	66.154.005.489	66.135.416.004
Thuế TNDN thiếu trong các năm trước	-	3.247.450.657
Cộng	66.154.005.489	69.382.866.661

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Lợi nhuận sau thuế	259.910.736.331	241.648.454.978
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(28.356.261.334)	(26.363.846.438)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	231.554.474.997	215.284.608.540
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.504	1.398

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế là 10,91% lợi nhuận căn cứ theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 22 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lại quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.9.2025

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế	241.648.454.978	-	241.648.454.978
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(33.830.783.697)	(7.466.937.259)	(26.363.846.438)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	207.817.671.281	7.466.937.259	215.284.608.540
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	-	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.349	49	1.398

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh của báo cáo tài chính số V.3c và V.12, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	LK đến Quý 3 Năm 2026	LK đến Quý 3 Năm 2025
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		
Doanh thu bán hàng	5.072.437.147	10.637.919.771
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.194.443.062	15.584.438.222
Mua tài sản cố định	-	489.000.000
Trả cổ tức	94.881.600	79.068.000
Nhận cổ tức	-	3.652.108.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Doanh thu bán hàng	13.195.943.582	4.353.570.000

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc thay đổi chính sách kế toán theo Thông tư 99, một số thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại cụ thể như sau:



Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	
I. Tài sản						
Các khoản tương đương tiền	112	130.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	130.344.438.357	Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	212.102.279.452	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	214.203.935.191	Phân loại lại và đổi tên
Phải thu ngắn hạn khác	136	38.822.259.629	Phải thu ngắn hạn khác	135	36.376.165.533	Phân loại lại
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.303.545.305	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	21.303.545.305	Đổi tên
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(182.000.000)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(182.000.000)	Đổi tên
Chi phí trả trước dài hạn	261	388.839.475.062	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	388.839.475.062	Đổi tên
II. Nguồn vốn						
Thặng dư vốn cổ phần	412	187.323.437.904	Thặng dư vốn	412	187.323.437.904	Đổi tên
Cổ phiếu quỹ	415	(358.600.000)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(358.600.000)	Đổi tên

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Dương Hoàng Vũ

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

Trần Thị Đào